

Số: 3130 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi  
đặt hàng các Công ty thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Căn cứ Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 456/TTr-SNNMT ngày 18/6/2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đặt hàng các Công ty thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định này áp dụng để đặt hàng các Công ty thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt dự toán đặt hàng các Công ty thủy lợi; tổ chức quản lý hợp đồng đặt hàng theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước Khu vực I; Chủ tịch các Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi: Hà Nội, Sông Nhuệ, Sông Đáy và Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và MT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUB: Các PCVP, các phòng: KT, TH;
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Mạnh Quyền

PL: 1



**Phụ lục**  
**GIÁ SẴN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**  
**đặt hàng các Công ty thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội**  
(Kèm theo Quyết định số: 3130 /QĐ-UBND ngày 23 / 6 /2025  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

**Bảng 01**  
**ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**  
**đặt hàng các Công ty thủy lợi quản lý theo phân cấp**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
<b>I</b>	<b>Vùng lương 1</b>								
B1.1011	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn đô thị, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.tháng		832.017	56.577	209.650	288.744	117.739	1.504.727
B1.1012	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn đô thị, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.tháng		5.454.662	370.915	1.374.458	1.892.992	771.889	9.864.916
B1.1013	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn đô thị, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.tháng		7.416.299	504.306	1.868.748	2.573.761	1.049.480	13.412.594
B1.1021	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.tháng		457.885	31.136	115.377	158.905	64.795	828.098

*Ua*

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
B1.1022	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.tháng		1.175.537	79.936	296.210	407.960	166.350	2.125.993
B1.1023	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.tháng		1.852.799	125.990	466.866	642.998	262.190	3.350.843
B1.2011	Kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.lần		428.975	29.170	108.092	148.872	60.704	775.813
B1.2012	Kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.lần		749.113	50.939	188.760	259.973	106.007	1.354.792
B1.2013	Kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.lần		759.316	51.633	191.331	263.514	107.451	1.373.245
B1.3011	Duy trì định kỳ kênh, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.lần		1.052.244	71.552	265.143	365.172	148.903	1.903.014
B1.3012	Duy trì định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.lần		4.406.244	299.623	1.110.279	1.529.148	623.527	7.968.821
B1.3013	Duy trì định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.lần		7.011.982	476.813	1.766.869	2.433.446	992.265	12.681.375
B1.4011	Vận hành kênh, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.tháng		1.467.614	99.797	369.807	509.322	207.682	2.654.222
B1.4012	Vận hành kênh, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.tháng		2.084.931	141.775	525.358	723.557	295.039	3.770.660

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
B1.4013	Vận hành kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.tháng		2.635.924	179.242	664.196	914.774	373.009	4.767.145
C1.1011	Duy trì định kỳ công vận hành thủ công, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.lần	66.056	838.394	57.011	211.257	310.114	118.641	1.601.473
C1.1012	Duy trì định kỳ công vận hành thủ công, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.lần	291.254	2.106.613	143.249	530.821	815.545	298.107	4.185.589
C1.1021	Duy trì định kỳ công vận hành điện, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.lần	99.408	1.283.100	87.250	323.314	474.117	181.571	2.448.760
C1.1022	Duy trì định kỳ công vận hành điện, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.lần	281.614	2.756.666	187.452	694.620	1.038.344	390.096	5.348.792
C1.1031	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.lần	99.408				28.828		128.236
C1.1032	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.lần	281.614				81.668		363.282
C1.1033	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 20 m trở lên	công.lần	1.351.846				392.035		1.743.881
C1.2011	Vận hành công bằng thủ công, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.tháng	6.979	821.388	55.854	206.972	287.079	116.235	1.494.507

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
C1.2012	Vận hành cống bằng thủ công, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	cống.tháng	26.968	2.494.774	169.644	628.629	873.610	353.035	4.546.660
C1.2021	Vận hành cống bằng điện, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	cống.tháng	21.880	164.958	11.217	41.566	63.592	23.343	326.556
C1.2022	Vận hành cống bằng điện, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	cống.tháng	58.575	982.944	66.840	247.681	358.109	139.096	1.853.245
C1.2111	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	cống.tháng	21.880	22.637.264	1.455.156	5.684.245	7.835.057	3.192.246	40.825.848
C1.2112	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	cống.tháng	58.575	49.742.634	2.910.283	12.422.666	17.126.289	6.976.512	89.236.959
C1.2113	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 20 m trở lên	cống.tháng	419.910	58.805.565	3.637.832	14.732.583	20.412.444	8.273.750	106.282.084
D1.1011	Duy trì, vận hành hồ, dung tích toàn bộ dưới 500.000 m <sup>3</sup>	hồ.ngày	607	312.928	23.012	79.260	109.338	44.512	569.657
D1.1012	Duy trì, vận hành hồ, dung tích toàn bộ từ 500.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000.000 m <sup>3</sup>	hồ.ngày	5.801	960.897	61.261	241.163	333.827	135.436	1.738.385
D1.1013	Duy trì, vận hành hồ, dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000.000.000 m <sup>3</sup>	hồ.ngày	10.802	2.125.150	131.541	532.432	736.433	299.012	3.835.370

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
E1.1011	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy dưới 540 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	2.639	298.905	23.995	76.183	105.690	42.784	550.196
E1.1021	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 540 m <sup>3</sup> /h đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> < 3.600 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	3.340	298.905	23.995	76.183	105.893	42.784	551.100
E1.1022	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 540 m <sup>3</sup> /h đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> ≥ 3.600 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	14.980	565.345	38.247	142.408	200.478	79.976	1.041.434
E1.1031	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> < 3.600 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	6.624	392.273	23.909	98.192	137.157	55.144	713.299
E1.1032	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, 3.600 ≤ Q <sub>trạm</sub> < 7.200 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	11.595	656.003	39.983	164.207	229.520	92.218	1.193.526
E1.1033	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> ≥ 7.200 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	15.822	925.216	55.652	231.421	323.317	129.965	1.681.393
E1.1041	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 4.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 8.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> < 36.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	14.375	1.461.584	87.684	365.527	507.596	205.278	2.642.044
E1.1042	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 4.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 8.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> ≥ 36.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	17.757	3.535.322	212.749	884.301	1.223.066	496.619	6.369.814

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
E1.1051	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> < 72.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	48.420	2.704.155	163.747	676.638	945.952	379.997	4.918.909
E1.1052	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, 72.000 ≤ Q <sub>trạm</sub> < 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	89.176	4.581.019	277.478	1.146.289	1.604.605	643.751	8.342.318
E1.1053	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> ≥ 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	212.423	7.635.174	454.466	1.908.629	2.690.291	1.071.877	13.972.860
E1.1061	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, Q <sub>trạm</sub> < 72.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	97.141	1.968.046	119.573	492.542	706.532	276.610	3.660.444
E1.1062	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, 72.000 ≤ Q <sub>trạm</sub> < 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	25.061	2.286.937	143.510	573.428	797.029	322.034	4.147.999
E1.1063	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, Q <sub>trạm</sub> ≥ 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	121.371	6.770.655	406.648	1.693.377	2.367.426	950.993	12.310.470
F1.1011	Quản lý điện tích chủ động	ha.tháng		37.413	2.544	9.427	12.984	5.294	67.662
F1.1012	Quản lý điện tích tạo nguồn	ha.tháng		28.060	1.908	7.071	9.738	3.971	50.748
<b>II</b>	<b>Vùng lương 2</b>								

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
B2.1021	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.tháng		405.687	31.136	103.062	141.943	57.879	739.707
B2.1022	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.tháng		1.041.526	79.936	264.592	364.413	148.594	1.899.061
B2.1023	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.tháng		1.641.580	125.990	417.032	574.363	234.203	2.993.168
B2.2011	Kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.lần		380.072	29.170	96.555	132.981	54.225	693.003
B2.2012	Kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.lần		663.714	50.939	168.612	232.223	94.692	1.210.180
B2.2013	Kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.lần		672.754	51.633	170.908	235.386	95.981	1.226.662
B2.3011	Duy trì định kỳ kênh, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.lần		932.288	71.552	236.841	326.193	133.009	1.699.883
B2.3012	Duy trì định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.lần		3.903.932	299.623	991.766	1.365.924	556.971	7.118.216
B2.3013	Duy trì định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.lần		6.212.616	476.813	1.578.270	2.173.697	886.349	11.327.745

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
B2.4011	Vận hành kênh, chiều rộng đáy dưới 05 m	km.tháng		1.300.306	99.797	330.333	454.956	185.514	2.370.906
B2.4012	Vận hành kênh, chiều rộng đáy từ 05 m đến dưới 25 m	km.tháng		1.847.249	141.775	469.280	646.323	263.546	3.368.173
B2.4013	Vận hành kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.tháng		2.335.428	179.242	593.299	817.129	333.194	4.258.292
C2.1011	Duy trì định kỳ công vận hành thủ công, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.lần	66.056	742.817	57.011	188.707	279.056	105.977	1.439.624
C2.1012	Duy trì định kỳ công vận hành thủ công, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.lần	291.254	1.866.459	143.249	474.160	737.508	266.286	3.778.916
C2.1021	Duy trì định kỳ công vận hành điện, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.lần	99.408	1.136.826	87.250	288.802	426.586	162.190	2.201.062
C2.1022	Duy trì định kỳ công vận hành điện, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.lần	281.614	2.442.406	187.452	620.476	936.227	348.456	4.816.631
C2.1031	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.lần	99.408				28.828		128.236
C2.1032	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.lần	281.614				81.668		363.282

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
C2.1033	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 20 m trở lên	công.lần	1.351.846				392.035		1.743.881
C2.2011	Vận hành công bằng thủ công, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.tháng	6.979	727.750	55.854	184.880	256.652	103.828	1.335.943
C2.2012	Vận hành công bằng thủ công, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.tháng	26.968	2.210.370	169.644	561.529	781.194	315.352	4.065.057
C2.2021	Vận hành công bằng điện, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.tháng	21.880	146.153	11.217	37.129	57.482	20.852	294.713
C2.2022	Vận hành công bằng điện, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.tháng	58.575	870.889	66.840	221.243	321.697	124.249	1.663.493
C2.2111	Vận hành công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước dưới 05 m	công.tháng	21.880	20.056.614	1.455.156	5.075.379	6.996.487	2.850.310	36.455.826
C2.2112	Vận hành công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.tháng	58.575	44.071.969	2.910.283	11.084.758	15.283.635	6.225.148	79.634.368
C2.2113	Vận hành công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 20 m trở lên	công.tháng	419.910	52.101.735	3.637.832	13.150.915	18.234.068	7.385.493	94.929.953
D2.1011	Duy trì, vận hành hồ, dung tích toàn bộ dưới 500.000 m <sup>3</sup>	hồ.ngày	607	277.255	23.012	70.843	97.746	39.785	509.248

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
D2.1012	Duy trì, vận hành hồ, dung tích toàn bộ từ 500.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000.000 m <sup>3</sup>	hồ.ngày	5.801	851.356	61.261	215.318	298.232	120.922	1.552.890
D2.1013	Duy trì, vận hành hồ, dung tích toàn bộ từ 3.000.000 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000.000.000 m <sup>3</sup>	hồ.ngày	10.802	1.882.882	131.541	475.273	657.709	266.911	3.425.118
E2.1011	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy dưới 540 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	2.639	264.830	23.995	68.144	94.617	38.269	492.494
E2.1021	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 540 m <sup>3</sup> /h đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} < 3.600 \text{ m}^3/\text{h}$	trạm.ngày	3.340	264.830	23.995	68.144	94.821	38.269	493.399
E2.1022	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 540 m <sup>3</sup> /h đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} \geq 3.600 \text{ m}^3/\text{h}$	trạm.ngày	14.980	500.895	38.247	127.202	179.536	71.436	932.296
E2.1031	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} < 3.600 \text{ m}^3/\text{h}$	trạm.ngày	6.624	347.554	23.909	87.641	122.626	49.219	637.573
E2.1032	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, $3.600 \leq Q_{\text{trạm}} < 7.200 \text{ m}^3/\text{h}$	trạm.ngày	11.595	581.218	39.983	146.563	205.219	82.309	1.066.887
E2.1033	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} \geq 7.200 \text{ m}^3/\text{h}$	trạm.ngày	15.822	819.743	55.652	206.536	289.044	115.990	1.502.787

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
E2.1041	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 4.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 8.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> < 36.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	14.375	1.294.962	87.684	326.215	453.453	183.201	2.359.890
E2.1042	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 4.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 8.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> ≥ 36.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	17.757	3.132.294	212.749	789.213	1.092.105	443.218	5.687.336
E2.1051	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> < 72.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	48.420	2.395.879	163.747	603.905	845.779	339.150	4.396.880
E2.1052	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, 72.000 ≤ Q <sub>trạm</sub> < 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	89.176	4.058.782	277.478	1.023.076	1.434.907	574.554	7.457.973
E2.1053	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, Q <sub>trạm</sub> ≥ 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	212.423	6.764.760	454.466	1.703.268	2.407.454	956.547	12.498.918
E2.1061	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, Q <sub>trạm</sub> < 72.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	97.141	1.743.687	119.573	439.608	633.628	246.882	3.280.519
E2.1062	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, 72.000 ≤ Q <sub>trạm</sub> < 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	25.061	2.026.225	143.510	511.916	712.312	287.490	3.706.514

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
E2.1063	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, Q <sub>trạm</sub> ≥ 144.000 m <sup>3</sup> /h	trạm.ngày	121.371	5.998.798	406.648	1.511.269	2.116.615	848.722	11.003.423
F2.1011	Quản lý diện tích chủ động	ha.tháng		33.148	2.544	8.421	11.598	4.729	60.440
F2.1012	Quản lý diện tích tạo nguồn	ha.tháng		24.861	1.908	6.316	8.698	3.547	45.330
<b>III</b>	<b>Vùng lương 3</b>								
B3.1023	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.tháng		1.587.232	125.990	404.209	556.703	227.002	2.901.136
B3.2013	Kiểm tra, quan trắc định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.lần		650.481	51.633	165.653	228.148	93.030	1.188.945
B3.3013	Duy trì định kỳ kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.lần		6.006.932	476.813	1.529.742	2.106.861	859.096	10.979.444
B3.4013	Vận hành kênh, chiều rộng đáy từ 25 m trở lên	km.tháng		2.258.108	179.242	575.056	792.005	322.949	4.127.360
C3.1032	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	công.lần	281.614				81.668		363.282
C3.1033	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 20 m trở lên	công.lần	1.351.846				392.035		1.743.881

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá thành phần (đồng)						Đơn giá tổng (đồng)
			Nguyên, vật liệu	Lương, tính theo lương	Chi khác theo lương	Chi phí quản lý	Chi phí bảo trì	Lợi nhuận định mức	
C3.2112	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 05 m đến dưới 20 m	cống.tháng	58.575	42.612.855	2.910.283	10.740.502	14.809.503	6.031.816	77.163.534
C3.2113	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, tổng chiều rộng thoát nước từ 20 m trở lên	cống.tháng	419.910	50.376.767	3.637.832	12.743.934	17.673.548	7.156.934	92.008.925

**Quy định áp dụng (Bảng 01):**

- Đặt hàng duy trì, vận hành công trình thủy lợi do các Công ty thủy lợi quản lý theo phân cấp; quản lý diện tích tưới cấp 1 trên địa bàn thành phố Hà Nội đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi các Công ty thủy lợi.
- Lợi nhuận định mức tại Bảng trên áp dụng đối với doanh nghiệp trong năm đặt hàng xếp loại A và B; thanh toán bằng 65% tại Bảng trên nếu xếp loại C, 0% nếu không được xếp loại.
- Tổng chi phí bảo trì tính theo đơn giá trên chỉ được sử dụng để sửa chữa, bảo trì công trình.
- Đơn giá theo bảng trên đã có thuế giá trị gia tăng phần nguyên, vật liệu.

**Bảng 02a**  
**ĐƠN GIÁ ĐIỆN BƠM TƯỚI, TIÊU**  
**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
<b>1</b>	<b>Điện bơm tưới</b>			
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>			
G.1111	Tưới lúa, vụ xuân	401.612	116.467	518.079
G.1211	Tưới mạ, vụ xuân	124.187	36.014	160.201
G.1311	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	127.070	36.850	163.920
G.1411	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	73.404	21.287	94.691
G.1511	Cấp nước thủy sản, vụ xuân	996.159	288.886	1.285.045
G.1121	Tưới lúa, vụ mùa	293.614	85.148	378.762
G.1221	Tưới mạ, vụ mùa	99.349	28.811	128.160
G.1321	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	64.976	18.843	83.819
G.1421	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	39.474	11.447	50.921
G.1521	Cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1331	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	115.760	33.570	149.330
G.1431	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	45.240	13.120	58.360
G.1531	Cấp nước thủy sản, vụ đông	105.559	30.612	136.171
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>			
G.1112	Tưới lúa, vụ xuân	395.403	114.667	510.070



Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.1212	Tưới mạ, vụ xuân	114.873	33.313	148.186
G.1312	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	115.760	33.570	149.330
G.1412	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	67.859	19.679	87.538
G.1512	Cấp nước thủy sản, vụ xuân	937.392	271.844	1.209.236
G.1122	Tưới lúa, vụ mùa	287.405	83.347	370.752
G.1222	Tưới mạ, vụ mùa	90.922	26.367	117.289
G.1322	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	70.521	20.451	90.972
G.1422	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	28.164	8.168	36.332
G.1522	Cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1332	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	112.877	32.734	145.611
G.1432	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	53.667	15.563	69.230
G.1532	Cấp nước thủy sản, vụ đông	99.128	28.747	127.875
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>			
G.1113	Tưới lúa, vụ xuân	399.617	115.889	515.506
G.1213	Tưới mạ, vụ xuân	121.083	35.114	156.197
G.1313	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	121.526	35.243	156.769
G.1413	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	70.521	20.451	90.972
G.1513	Cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.009.686	292.809	1.302.495
G.1123	Tưới lúa, vụ mùa	291.840	84.634	376.474
G.1223	Tưới mạ, vụ mùa	93.140	27.011	120.151

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.1323	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	62.094	18.007	80.101
G.1423	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	32.156	9.325	41.481
G.1523	Cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1333	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	110.216	31.963	142.179
G.1433	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	48.344	14.020	62.364
G.1533	Cấp nước thủy sản, vụ đông	90.479	26.239	116.718
<b>2</b>	<b>Điện bơm tiêu</b>			
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>			
G.2111	Tiêu lúa, vụ xuân	41.653	12.079	53.732
G.2211	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2311	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	62.184	18.033	80.217
G.2411	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	55.242	16.020	71.262
G.2511	Tiêu thủy sản, vụ xuân	59.082	17.134	76.216
G.2611	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	69.126	20.047	89.173
G.2121	Tiêu lúa, vụ mùa	171.929	49.859	221.788
G.2221	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2321	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	216.683	62.838	279.521
G.2421	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	197.039	57.141	254.180
G.2521	Tiêu thủy sản, vụ mùa	294.967	85.540	380.507
G.2621	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	236.476	68.578	305.054

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2331	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	25.406	7.368	32.774
G.2431	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	21.269	6.168	27.437
G.2531	Tiêu thủy sản, vụ đông	87.441	25.358	112.799
G.2631	Tiêu phi canh tác, vụ đông	29.689	8.610	38.299
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>			
G.2112	Tiêu lúa, vụ xuân	38.994	11.308	50.302
G.2212	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2312	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	51.106	14.821	65.927
G.2412	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	45.346	13.150	58.496
G.2512	Tiêu thủy sản, vụ xuân	48.299	14.007	62.306
G.2612	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	56.719	16.449	73.168
G.2122	Tiêu lúa, vụ mùa	163.658	47.461	211.119
G.2222	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2322	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	212.105	61.510	273.615
G.2422	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	192.755	55.899	248.654
G.2522	Tiêu thủy sản, vụ mùa	320.373	92.908	413.281
G.2622	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	231.454	67.122	298.576
G.2332	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	21.417	6.211	27.628
G.2432	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	17.873	5.183	23.056
G.2532	Tiêu thủy sản, vụ đông	86.112	24.972	111.084

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2632	Tiêu phi canh tác, vụ đông	25.110	7.282	32.392
<i>c</i>	<b><i>Khu vực 3</i></b>			
G.2113	Tiêu lúa, vụ xuân	35.302	10.238	45.540
G.2213	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2313	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	48.742	14.135	62.877
G.2413	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	43.277	12.550	55.827
G.2513	Tiêu thủy sản, vụ xuân	38.551	11.180	49.731
G.2613	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	54.060	15.677	69.737
G.2123	Tiêu lúa, vụ mùa	165.873	48.103	213.976
G.2223	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2323	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	218.456	63.352	281.808
G.2423	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	198.515	57.569	256.084
G.2523	Tiêu thủy sản, vụ mùa	307.226	89.096	396.322
G.2623	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	238.248	69.092	307.340
G.2333	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	21.712	6.296	28.008
G.2433	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	18.168	5.269	23.437
G.2533	Tiêu thủy sản, vụ đông	78.579	22.788	101.367
G.2633	Tiêu phi canh tác, vụ đông	25.406	7.368	32.774

**Bảng 02b**  
**ĐƠN GIÁ ĐIỆN BƠM TƯỚI, TIÊU**  
**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.0000	Đơn giá cơ sở cho 01 kwh	2.279	661	2.940
<b>1</b>	<b>Điện bơm tưới</b>			
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>			
G.1112	Tưới lúa, vụ xuân	458.682	133.018	591.700
G.1212	Tưới mạ, vụ xuân	133.257	38.645	171.902
G.1312	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	134.287	38.943	173.230
G.1412	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	78.719	22.829	101.548
G.1512	Cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.087.409	315.349	1.402.758
G.1122	Tưới lúa, vụ mùa	333.400	96.686	430.086
G.1222	Tưới mạ, vụ mùa	105.474	30.587	136.061
G.1322	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	81.807	23.724	105.531
G.1422	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	32.671	9.475	42.146
G.1522	Cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1332	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	130.941	37.973	168.914
G.1432	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	62.255	18.054	80.309
G.1532	Cấp nước thủy sản, vụ đông	114.992	33.348	148.340
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>			



Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.1113	Tưới lúa, vụ xuân	463.570	134.435	598.005
G.1213	Tưới mạ, vụ xuân	140.460	40.733	181.193
G.1313	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	140.975	40.883	181.858
G.1413	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	81.807	23.724	105.531
G.1513	Cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.171.273	339.669	1.510.942
G.1123	Tưới lúa, vụ mùa	338.545	98.178	436.723
G.1223	Tưới mạ, vụ mùa	108.047	31.334	139.381
G.1323	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	72.031	20.889	92.920
G.1423	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	37.301	10.817	48.118
G.1523	Cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1333	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	127.855	37.078	164.933
G.1433	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	56.082	16.264	72.346
G.1533	Cấp nước thủy sản, vụ đông	104.959	30.438	135.397
<b>2</b>	<b>Điện bơm tiêu</b>			
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>			
G.2112	Tiêu lúa, vụ xuân	40.619	11.780	52.399
G.2212	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2312	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	53.235	15.438	68.673
G.2412	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	47.234	13.698	60.932
G.2512	Tiêu thủy sản, vụ xuân	50.312	14.590	64.902

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2612	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	59.082	17.134	76.216
G.2122	Tiêu lúa, vụ mùa	170.476	49.438	219.914
G.2222	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2322	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	220.943	64.073	285.016
G.2422	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	200.786	58.228	259.014
G.2522	Tiêu thủy sản, vụ mùa	333.721	96.779	430.500
G.2622	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	241.098	69.918	311.016
G.2332	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	22.310	6.470	28.780
G.2432	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	18.617	5.399	24.016
G.2532	Tiêu thủy sản, vụ đông	89.700	26.013	115.713
G.2632	Tiêu phi canh tác, vụ đông	26.156	7.585	33.741
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>			
G.2113	Tiêu lúa, vụ xuân	36.772	10.664	47.436
G.2213	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2313	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	50.774	14.724	65.498
G.2413	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	45.081	13.073	58.154
G.2513	Tiêu thủy sản, vụ xuân	40.157	11.646	51.803
G.2613	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	56.312	16.330	72.642
G.2123	Tiêu lúa, vụ mùa	172.784	50.107	222.891
G.2223	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2323	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	227.559	65.992	293.551
G.2423	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	206.787	59.968	266.755
G.2523	Tiêu thủy sản, vụ mùa	320.028	92.808	412.836
G.2623	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	248.176	71.971	320.147
G.2333	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	22.617	6.559	29.176
G.2433	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	18.925	5.488	24.413
G.2533	Tiêu thủy sản, vụ đông	81.853	23.737	105.590
G.2633	Tiêu phi canh tác, vụ đông	26.464	7.675	34.139

**Bảng 02c**  
**ĐƠN GIÁ ĐIỆN BƠM TƯỚI, TIÊU**  
**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
<b>1</b>	<b>Điện bơm tưới</b>			
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>			
G.1111	Tưới lúa, vụ xuân	436.907	126.703	563.610
G.1211	Tưới mạ, vụ xuân	135.101	39.179	174.280
G.1311	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	138.237	40.089	178.326
G.1411	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	79.854	23.158	103.012
G.1511	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.083.702	314.274	1.397.976
G.1121	Tưới lúa, vụ mùa	319.417	92.631	412.048
G.1221	Tưới mạ, vụ mùa	108.080	31.343	139.423
G.1321	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	70.687	20.499	91.186
G.1421	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	42.943	12.453	55.396
G.1521	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1331	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	125.933	36.521	162.454
G.1431	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	49.215	14.272	63.487
G.1531	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ đông	114.836	33.302	148.138
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>			
G.1112	Tưới lúa, vụ xuân	430.152	124.744	554.896



Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.1212	Tưới mạ, vụ xuân	124.969	36.241	161.210
G.1312	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	125.933	36.521	162.454
G.1412	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	73.823	21.409	95.232
G.1512	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.019.771	295.734	1.315.505
G.1122	Tưới lúa, vụ mùa	312.662	90.672	403.334
G.1222	Tưới mạ, vụ mùa	98.913	28.685	127.598
G.1322	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	76.718	22.248	98.966
G.1422	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	30.639	8.885	39.524
G.1522	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1332	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	122.797	35.611	158.408
G.1432	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	58.383	16.931	75.314
G.1532	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ đông	107.839	31.273	139.112
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>			
G.1113	Tưới lúa, vụ xuân	434.736	126.073	560.809
G.1213	Tưới mạ, vụ xuân	131.723	38.200	169.923
G.1313	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	132.206	38.340	170.546
G.1413	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	76.718	22.248	98.966
G.1513	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.098.419	318.542	1.416.961
G.1123	Tưới lúa, vụ mùa	317.487	92.071	409.558
G.1223	Tưới mạ, vụ mùa	101.326	29.385	130.711

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.1323	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	67.551	19.590	87.141
G.1423	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	34.981	10.144	45.125
G.1523	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1333	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	119.902	34.772	154.674
G.1433	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	52.593	15.252	67.845
G.1533	Điện bơm cấp nước thủy sản, vụ đông	98.430	28.545	126.975
<b>2</b>	<b>Điện bơm tiêu</b>			
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>			
G.2111	Tiêu lúa, vụ xuân	43.388	12.583	55.971
G.2211	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2311	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	64.775	18.785	83.560
G.2411	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	57.544	16.688	74.232
G.2511	Tiêu thủy sản, vụ xuân	61.544	17.848	79.392
G.2611	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	72.006	20.882	92.888
G.2121	Tiêu lúa, vụ mùa	179.093	51.937	231.030
G.2221	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2321	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	225.712	65.456	291.168
G.2421	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	205.249	59.522	264.771
G.2521	Tiêu thủy sản, vụ mùa	307.258	89.105	396.363
G.2621	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	246.329	71.435	317.764

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2331	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	26.464	7.675	34.139
G.2431	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	22.156	6.425	28.581
G.2531	Tiêu thủy sản, vụ đông	91.085	26.415	117.500
G.2631	Tiêu phi canh tác, vụ đông	30.925	8.968	39.893
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>			
G.2112	Tiêu lúa, vụ xuân	40.619	11.780	52.399
G.2212	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2312	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	53.235	15.438	68.673
G.2412	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	47.234	13.698	60.932
G.2512	Tiêu thủy sản, vụ xuân	50.312	14.590	64.902
G.2612	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	59.082	17.134	76.216
G.2122	Tiêu lúa, vụ mùa	170.476	49.438	219.914
G.2222	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2322	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	220.943	64.073	285.016
G.2422	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	200.786	58.228	259.014
G.2522	Tiêu thủy sản, vụ mùa	333.721	96.779	430.500
G.2622	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	241.098	69.918	311.016
G.2332	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	22.310	6.470	28.780
G.2432	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	18.617	5.399	24.016
G.2532	Tiêu thủy sản, vụ đông	89.700	26.013	115.713

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2632	Tiêu phi canh tác, vụ đông	26.156	7.585	33.741
<i>c</i>	<b><i>Khu vực 3</i></b>			
G.2113	Tiêu lúa, vụ xuân	36.772	10.664	47.436
G.2213	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2313	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	50.774	14.724	65.498
G.2413	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	45.081	13.073	58.154
G.2513	Tiêu thủy sản, vụ xuân	40.157	11.646	51.803
G.2613	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	56.312	16.330	72.642
G.2123	Tiêu lúa, vụ mùa	172.784	50.107	222.891
G.2223	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2323	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	227.559	65.992	293.551
G.2423	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	206.787	59.968	266.755
G.2523	Tiêu thủy sản, vụ mùa	320.028	92.808	412.836
G.2623	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	248.176	71.971	320.147
G.2333	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	22.617	6.559	29.176
G.2433	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	18.925	5.488	24.413
G.2533	Tiêu thủy sản, vụ đông	81.853	23.737	105.590
G.2633	Tiêu phi canh tác, vụ đông	26.464	7.675	34.139

**Bảng 02d**  
**ĐƠN GIÁ ĐIỆN BƠM TƯỚI, TIÊU**  
**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích**

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
<b>1</b>	<b>Điện bơm tưới</b>			
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>			
G.1111	Tưới lúa, vụ xuân	571.397	165.705	737.102
G.1211	Tưới mạ, vụ xuân	176.689	51.240	227.929
G.1311	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	180.789	52.429	233.218
G.1411	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	104.435	30.286	134.721
G.1511	Cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.417.291	411.014	1.828.305
G.1121	Tưới lúa, vụ mùa	417.741	121.145	538.886
G.1221	Tưới mạ, vụ mùa	141.350	40.992	182.342
G.1321	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	92.446	26.809	119.255
G.1421	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	56.161	16.287	72.448
G.1521	Cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1331	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	164.698	47.762	212.460
G.1431	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	64.365	18.666	83.031
G.1531	Cấp nước thủy sản, vụ đông	150.185	43.554	193.739
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>			
G.1113	Tưới lúa, vụ xuân	568.557	164.882	733.439



Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.1213	Tưới mạ, vụ xuân	172.271	49.959	222.230
G.1313	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân	172.902	50.142	223.044
G.1413	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	100.333	29.097	129.430
G.1513	Cấp nước thủy sản, vụ xuân	1.436.538	416.596	1.853.134
G.1123	Tưới lúa, vụ mùa	415.218	120.413	535.631
G.1223	Tưới mạ, vụ mùa	132.516	38.430	170.946
G.1323	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa	88.344	25.620	113.964
G.1423	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	45.749	13.267	59.016
G.1523	Cấp nước thủy sản, vụ mùa	0	0	0
G.1333	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông	156.811	45.475	202.286
G.1433	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	68.782	19.947	88.729
G.1533	Cấp nước thủy sản, vụ đông	128.730	37.332	166.062
<b>2</b>	<b>Điện bơm tiêu</b>			
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>			
G.2111	Tiêu lúa, vụ xuân	54.380	15.770	70.150
G.2211	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2311	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	81.184	23.543	104.727
G.2411	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	72.121	20.915	93.036
G.2511	Tiêu thủy sản, vụ xuân	77.135	22.369	99.504
G.2611	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	90.247	26.172	116.419

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2121	Tiêu lúa, vụ mùa	224.463	65.094	289.557
G.2221	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2321	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	282.892	82.039	364.931
G.2421	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	257.245	74.601	331.846
G.2521	Tiêu thủy sản, vụ mùa	385.096	111.678	496.774
G.2621	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	308.732	89.532	398.264
G.2331	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	33.168	9.619	42.787
G.2431	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	27.769	8.053	35.822
G.2531	Tiêu thủy sản, vụ đông	114.160	33.106	147.266
G.2631	Tiêu phi canh tác, vụ đông	38.760	11.240	50.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>			
G.2113	Tiêu lúa, vụ xuân	46.088	13.366	59.454
G.2213	Tiêu mạ, vụ xuân	0	0	0
G.2313	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân	63.637	18.455	82.092
G.2413	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân	56.501	16.385	72.886
G.2513	Tiêu thủy sản, vụ xuân	50.330	14.596	64.926
G.2613	Tiêu phi canh tác, vụ xuân	70.579	20.468	91.047
G.2123	Tiêu lúa, vụ mùa	216.557	62.802	279.359
G.2223	Tiêu mạ, vụ mùa	0	0	0
G.2323	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa	285.206	82.710	367.916

Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn giá thành phần (đồng/ha)		Đơn giá tổng (đồng/ha)
		Điện bơm và công suất phản kháng	Chi phí bảo trì	
G.2423	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa	259.174	75.160	334.334
G.2523	Tiêu thủy sản, vụ mùa	401.101	116.319	517.420
G.2623	Tiêu phi canh tác, vụ mùa	311.046	90.203	401.249
G.2333	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông	28.347	8.221	36.568
G.2433	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông	23.719	6.879	30.598
G.2533	Tiêu thủy sản, vụ đông	102.590	29.751	132.341
G.2633	Tiêu phi canh tác, vụ đông	33.168	9.619	42.787

**Quy định áp dụng** (các Bảng: 02a, 02b, 02c, 02d):

- Đơn giá điện bơm trên tính cho năm thời tiết tính toán theo quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật; khi nghiệm thu, thanh toán phải nhân với hệ số điều chỉnh theo lượng mưa thực tế năm đặt hàng, tính toán nội suy theo quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật (do Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo).
- Áp dụng tính tiền điện bơm tưới, tiêu diện tích đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội, do các Công ty thủy lợi phục vụ (không bao gồm diện tích phải trả cho tỉnh ngoài).
- Đơn giá điện bơm theo các Bảng trên được tính cho diện tích của từng cấp bơm, phương thức chủ động và tạo nguồn.
- Đơn giá cho biện pháp kết hợp nhân với hệ số điều chỉnh  $K = 0,5$ .
- Đơn giá cho bơm tiếp nguồn nhân với hệ số điều chỉnh  $K = 0,25$ .
- Đơn giá cơ sở cho 01 kwh điện bơm tại Bảng 02b (mã hiệu G.0000) để tính dự toán tiền điện bơm và chi phí bảo trì cho trạm bơm Yên Nghĩa; khi nghiệm thu, thanh toán theo giá điện bơm thực tế.
- Đơn giá theo bảng trên đã có thuế giá trị gia tăng.

*Ua*

- Tổng tiền điện bơm tính theo đơn giá trên (và hệ số điều chỉnh theo lượng mưa năm theo quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật) là mức tối đa cơ quan đặt hàng thanh toán cho mỗi Công ty thủy lợi; nếu thực tế cao hơn thì Công ty thủy lợi tự cân đối chi trả.
- Tổng chi phí bảo trì tính theo đơn giá trên (và hệ số điều chỉnh theo lượng mưa năm theo quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật) chỉ được sử dụng để sửa chữa, bảo trì công trình.
- Khu vực theo quy định tại định mức kinh tế kỹ thuật như sau:
  - + Khu vực 1: Các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và thị xã Sơn Tây.
  - + Khu vực 2: Các quận Long Biên, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông và các huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.
  - + Khu vực 3: Các huyện Mê Linh, Phúc Thọ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên và Ứng Hòa.

**Bảng 03**  
**GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI**  
**diện tích phải thu, phải trả cho tỉnh ngoài**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (đồng/ha/vụ)
1	Khu vực các xã miền núi	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000
2	Khu vực đồng bằng	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399.000
3	Khu vực các xã vùng trung du, bán sơn địa	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003.000
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218.000

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Bảng 03.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại Bảng 03.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Bảng 03.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá tại Bảng 03.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá tại Bảng 03.

- Đối với diện tích canh tác một vụ lúa, một vụ cá, mức giá bằng đất trồng lúa tương ứng tại Bảng 03.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông, bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

*lla*

3. Mức giá đối với cấp nước

- Mức giá cấp nước để nuôi trồng thủy sản: cấp nước bằng động lực 840 đồng/m<sup>3</sup>, cấp nước bằng trọng lực 600 đồng/m<sup>3</sup>; tính theo diện tích bằng 2.500.000 đồng/ha/năm; trường hợp chỉ cấp nước tạo nguồn hoặc nuôi trồng thủy sản 01 vụ/năm, mức giá bằng 50% mức trên.

- Mức giá cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu: cấp nước bằng động lực 1.020 đồng/m<sup>3</sup>, cấp nước bằng trọng lực 840 đồng/m<sup>3</sup>; tính theo diện tích bằng 80% mức mức giá đối với đất trồng lúa tương ứng cho 01 năm.

4. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

5. Quy định áp dụng

- Giá theo Bảng 03 áp dụng đặt hàng diện tích dịch vụ công ích thủy lợi phải thu của các đối tượng không được miễn thu, diện tích phải trả cho tỉnh ngoài.

- Giá theo Bảng 03 là giá không có thuế giá trị gia tăng.

- Đối với các mức giá được tính theo năm, trường hợp cần tính theo tháng hoặc vụ thì phân bổ theo 12 tháng / năm và số tháng trong vụ tương ứng.